

Bản án số: **181/2023/HNGĐ - ST**

Ngày: 20/12/2023

V/v " *Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC - TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Nam Văn

Bà Trương Thị Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Chuyên - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc tham gia phiên tòa:

Ông Bùi Thanh Hưng - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 144/2023/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2023, về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 96/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị D** - Sinh năm 1996

HKTT: **Thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.**

Nơi ở hiện nay: **thôn P, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.**

Bị đơn: Anh **Đặng Văn D1** - sinh năm 1992

Địa chỉ: **Thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**

Tại phiên tòa chị **D** có đơn đề xét xử vắng mặt; anh **D1** vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2023 và tại bản tự khai ngày 20/10/2023 nguyên đơn - chị **Phạm Thị D** trình bày:

Về hôn nhân: Chị **D** và anh **Đặng Văn D1** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, cưới có đăng ký kết tại **UBND xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa** ngày 13/01/2014. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt nên chị đã về nhà mẹ đẻ ở từ năm 2019 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị **D** xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị **D** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **D1**.

Về con chung: Chị **Phạm Thị D** và anh **Đặng Văn D1** có 01 con chung là cháu **Đặng Thị Quỳnh N**, sinh ngày 07/5/2016. Hiện nay cháu **Quỳnh N** đang ở với anh **D1**. Ly hôn chị **D** đồng ý giao cháu **Quỳnh N** cho anh **D1** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **D1** mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và công nợ: Chị **Phạm Thị D** xác định vợ chồng không có tài sản gì chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 20/10/2023 của cháu **Đặng Thị Quỳnh N** thể hiện nguyện vọng của cháu là muốn được ở với bố và ông bà nội

* Đối với bị đơn - anh **Đặng Văn D1**:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần anh **Đặng Văn D1** đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị **D** nhưng anh **D1** đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã phối hợp với địa phương và gia đình anh **D1** tại **thôn B, xã N, huyện H** để xác minh và tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho người thân của anh **D1**.

Ngày 10/10/2023, Tòa án phối hợp với chính quyền địa phương tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh **D1**, anh **D1** nhận nhưng không ký vào biên bản giao nhận nên Tòa án và UBND xã lập biên bản để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ngày 23/10/2023, Tòa án đã tiến hành xác minh với chính quyền địa phương về tình trạng hôn nhân, con chưa thành niên và sự có mặt của anh **D1** tại nơi cư trú. Theo thông tin từ chính quyền địa phương thì anh **D1** và chị **D** kết hôn với nhau và được **UBND xã N** cấp Giấy chứng nhận kết hôn, sau khi kết hôn cả hai vợ chồng anh **D1**, chị **D** chung sống với nhau tại địa phương được một thời gian thì chị **P** đi làm ăn xa, anh **P** phạm tội liên quan đến ma túy và đi chấp hành án mới trở về địa

phương từ tháng 9/2023. Vợ chồng anh **D1** có 01 con chung, từ nhỏ đến lớn cháu ở cùng ông bà nội, nay anh **D1** đi chấp hành án trở về thì cháu đang sống cùng anh **D1** và ông bà nội. anh **D1** và chị **D** ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Anh **D1** có hộ khẩu thường trú tại **thôn B** và hiện nay cũng đang có mặt tại địa phương nhưng cố tình không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án là gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Nay chị **D** làm đơn ly hôn với anh **D1** thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa lần 2, anh **D1** vắng mặt không có lý do. Các đương sự đều vắng mặt nên Chủ tọa phiên tòa công bố các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Chủ tọa phiên tòa nêu tóm tắt vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng tiến hành thảo luận về vấn đề giải quyết xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn.

*** Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị **Phạm Thị D**, xử cho chị **Phạm Thị D** được ly hôn anh **Đặng Văn D1**.

- Về con chung: Vợ chồng Chị **Phạm Thị D** và anh **Đặng Văn D1** có 01 con chung là cháu **Đặng Thị Quỳnh N**, sinh ngày 07/5/2016. Hiện nay cháu đang ở với anh **D1** và ông bà nội, nguyện vọng của cháu **Quỳnh N** muốn được ở với bố và ông bà nội, chị **D** cũng đồng ý giao cháu **Quỳnh N** cho anh **D1** trực tiếp nuôi dưỡng nên đề nghị HĐXX giao cháu **Quỳnh N** cho anh **D1** trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh **D1** không có yêu cầu cấp dưỡng, chị **D** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **D1** mỗi tháng 1.000.000đ nên đề nghị HĐXX chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị **D** cho cháu **Quỳnh N** mỗi tháng 1.000.000đ. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 01 năm 2024 cho đến khi cháu thành niên.

- Về tài sản và công nợ: Chị **Phạm Thị D** không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

- Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức

án phí, lệ phí Tòa án. Chị **D** phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và 300.000đ án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Tranh chấp liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Phạm Thị D** và bị đơn anh **Đặng Văn D1** là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại **thôn B, xã N, huyện H** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt.

Xét việc vắng mặt của bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án triệu tập anh **D1** đến Tòa án làm việc nhiều lần nhưng anh **D1** không có mặt. Tòa án phối hợp với chính quyền địa phương đến tại gia đình anh **D1** tổng đạt các văn bản tố tụng, anh **D1** nhận văn bản nhưng không ký vào biên bản giao nhận.

Tại phiên tòa ngày 05/12/2023 anh **D1** vắng mặt không có lý do, Tòa án Quyết định hoãn phiên tòa, ấn định ngày xét xử vào ngày 20/12/2023, Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 238 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Chị **Phạm Thị D** và anh **Đặng Văn D1** kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại **Ủy ban nhân dân xã N, huyện H** vào ngày 17/3/2020. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của chị **D** và anh **D1** được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Quá trình làm việc tại Tòa án, chị **D** cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **D1**. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Sau khi cưới, vợ chồng chung sống

hòa thuận hạnh phúc được khoảng ba năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh **D1** ở nhà phạm tội liên quan đến ma túy, chị **D** đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 5 năm 2023 đến nay. Thời gian vợ chồng sống ly thân, hai bên cũng không có giải pháp gì để hàn gắn lại mối quan hệ. Quá trình giải quyết vụ án, anh **D1** đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng anh **D1** không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị anh **D1** cố tình không đến Tòa án và cũng không có quan điểm, ý kiến trình bày. Như vậy chứng tỏ rằng anh **D1** cũng không có thiện chí hay giải pháp gì để níu kéo chị **D** quay về đoàn tụ. Điều này chứng minh tình cảm giữa chị **D** và anh **D1** đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với tình trạng hôn nhân và quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị **Phạm Thị D** và anh **Đặng Văn D1** có 01 con chung là cháu **Đặng Thị Quỳnh N**, sinh ngày 07/5/2016. Hiện nay cháu đang sống cùng anh **D1** và ông bà nội, chị **D** đồng ý giao con cho anh **D1** trực tiếp nuôi dưỡng; nguyện vọng của cháu **Q** là muốn được ở cùng bố và ông bà nội. Xét thấy hiện nay cháu **Quỳnh N** sống ổn định cùng anh **D1** và ông bà nội, để tránh sự xáo trộn về cuộc sống của cháu nên giao cháu cho anh **D1** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như là nguyện vọng của cháu **Quỳnh N**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Phạm Thị D** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **D1** mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Anh **D1** không có mặt nên không thể hiện có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung hay không và yêu cầu mức cấp dưỡng bao nhiêu nên HĐXX căn cứ vào sự tự nguyện của chị **D** để chấp nhận sự tự nguyện, dành quyền yêu cầu về mức cấp dưỡng nuôi con cho anh **D1** (nếu có yêu cầu).

[4]. Về tài sản chung và công nợ: Chị **Phạm Thị D** không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Buộc chị **Phạm Thị D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và 300.000đ án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Vắng mặt chị **Phạm Thị D** và anh **Đặng Văn D1**.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Phạm Thị D**.

- Về hôn nhân: Chị **Phạm Thị D** được ly hôn anh **Đặng Văn D1**.

- Về con: Công nhận chị **Phạm Thị D** và anh **Đặng Văn D1** có 01 con chung là cháu **Đặng Thị Quỳnh N**, sinh ngày 07/5/2016.

Giao cháu **Đặng Thị Như Q1** cho anh **Đặng Văn D2** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị **Phạm Thị D** có quyền thăm nom, con chung không ai được cản trở nhưng chị **D** cũng không được lạm dụng quyền thăm con để làm ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của anh **D2**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **D** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **D2** mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2024 cho đến khi cháu **Quỳnh N** đủ 18 tuổi.

Về án phí: Buộc chị **Phạm Thị D** phải nộp 300.000đ án phí dân sự ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo đình kỳ nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà chị **D** đã nộp theo biên lai thu số: AA/2022/0005362, ngày 09/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc) ngày bản án được niêm yết tại địa phương, nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hậu Lộc;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hậu Lộc;
- UBND xã Ngư Lộc;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lường Thị Hoa

